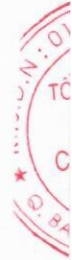




TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2020

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.579.849.287.000	2.136.160.645.013
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	872.580.885.803	809.012.079.429
111 1. Tiền		322.580.885.803	158.433.014.215
112 2. Các khoản tương đương tiền		550.000.000.000	650.579.065.214
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.273.971.025.940	907.803.621.330
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	796.779.609.489	557.980.623.628
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		62.090.661.379	107.938.012.158
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		416.895.681.472	244.570.785.944
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140 IV. Hàng tồn kho	5	397.757.046.982	371.397.952.759
141 1. Hàng tồn kho		416.868.178.250	391.383.637.739
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.111.131.268)	(19.985.684.980)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		35.540.328.275	47.946.991.495
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.017.833.644	44.440.609.559
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		948.140.138	2.684.723.833
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	574.354.493	821.658.103
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		528.187.892.541	312.378.563.178
220 II. Tài sản cố định		490.961.286.471	274.062.816.205
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	474.705.984.959	256.869.100.695
222 - Nguyên giá		610.480.775.246	362.462.280.695
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(135.774.790.287)	(105.593.180.000)
227 2. Tài sản cố định vô hình	7	16.255.301.512	17.193.715.510
228 - Nguyên giá		26.288.070.039	26.288.070.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.032.768.527)	(9.094.354.529)
230 III. Bất động sản đầu tư	8	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.684.645.080	3.174.905.478
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.684.645.080	3.174.905.478
260 VI. Tài sản dài hạn khác		34.541.960.990	35.140.841.495
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		32.134.993.580	33.501.113.250
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.406.967.410	1.639.728.245
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.108.037.179.541	2.448.539.208.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.128.188.240.878	1.566.647.286.652
310 I. Nợ ngắn hạn		2.128.188.240.878	1.566.647.286.652
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	445.988.176.735	288.594.499.505
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		92.153.090.275	34.788.452.328
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	55.172.183.795	76.156.758.895
314 4. Phải trả người lao động		714.556.399.636	556.275.799.942
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	700.952.593.771	476.867.064.968
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	11.110.153.359	3.704.426.659
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		91.950.110.941	104.532.578.911
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.305.532.366	25.727.705.444
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		979.848.938.663	881.891.921.539
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	979.848.938.663	881.891.921.539
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		606.975.090.000	606.975.090.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.758.039.430)	(9.457.002.443)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		333.869.448.396	235.526.234.385
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		235.495.586.957	54.633.294.426
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		98.373.861.439	180.892.939.959
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		77.295.855	162.455.755
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.108.037.179.541	2.448.539.208.191

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II/2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý II/2020		Quý II/2019	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.305.433.468.855	1.212.151.191.202	2.685.680.149.668	2.421.351.766.568
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.305.433.468.855	1.212.151.191.202	2.685.680.149.668	2.421.351.766.568
11	3. Giá vốn hàng bán	1.221.792.832.964	1.155.135.010.841	2.514.695.514.629	2.300.418.484.745
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.640.635.891	57.016.180.361	170.984.635.039	120.933.281.823
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	5.383.807.282	4.924.338.505	11.383.399.359	7.825.619.592
22	6. Chi phí tài chính	948.551.476	340.968.005	1.433.045.012	858.067.729
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.519.888.699	13.279.368.878	58.038.464.919	39.166.035.829
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	58.556.002.998	48.320.181.983	122.896.524.467	88.734.797.857
31	9. Thu nhập khác	1.056.126.966	2.485.834.077	1.401.876.545	8.860.484.451
32	10. Chi phí khác	71.249.900	168.375.887	241.053.209	432.054.298
40	11. Lợi nhuận khác	984.877.066	2.317.458.190	1.160.823.336	8.428.430.153
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.540.880.064	50.637.640.173	124.057.347.803	97.163.228.010

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II/2020

51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	11.963.600.009	11.353.356.051	26.444.543.593	20.469.934.063
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	(48.655.860)	(172.163.926)	(767.239.165)	(172.163.926)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.625.935.915	39.456.448.048	98.380.043.375	76.865.457.873
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		47.623.360.977	39.437.892.266	98.373.861.439	76.843.903.316
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.574.938	18.555.782	6.181.936	21.554.557

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Phạm Đình Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	124.057.347.803	97.163.228.010
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	34.576.969.149	18.845.875.036
03	- Các khoản dự phòng	(1.765.427.712)	(13.990.505.004)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	646.815.810	809.369.081
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.444.972.120)	(4.692.711.083)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	146.070.732.930	98.135.256.040
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(364.306.588.326)	226.251.644.013
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(25.484.540.511)	30.888.022.086
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	504.691.177.565	61.945.220.903
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	11.788.895.585	(51.359.634.533)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(23.623.060.418)	(25.777.343.690)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.422.173.078)	(6.531.280.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	239.714.443.747	333.551.883.970
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(188.175.430.182)	(167.432.678.586)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	909.545.452	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.209.810.229	2.955.039.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(176.056.074.501)	(164.477.638.736)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.563.350)	(45.170.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.563.350)	(45.170.560)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	63.638.805.896	169.029.074.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	809.012.079.429	423.993.755.065
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(69.999.522)	(166.552.198)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 872.580.885.803	592.856.277.541

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 606.975.090.000 đồng; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
---------------------------	------------------------	---------	---

Công ty Viettel Construction Burundi S.A đã dừng hoạt động và hoàn tất các thủ tục đóng cửa Công ty tại nước sở tại. Công ty Viettel Construction Haiti S.A và Viettel Construction Cameroon đã dừng hoạt động, đang chờ quyết định của Tòa án nước sở tại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, "&" Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế .

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	'05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất:	50 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:"

-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của TCT

-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất"

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- + Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

3475
NG C
CỔ P
ÔNG
VIET
ĐINH

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.061.954.895	6.307.090.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	310.878.753.242	152.125.923.595
Tiền đang chuyển	8.640.177.666	-
Các khoản tương đương tiền	550.000.000.000	650.579.065.214
	872.580.885.803	809.012.079.429

3806
 CÔNG TY
 HẠN
 TRINH
 ITTEL
 TP. H

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	228.333.718.579	174.496.798.202
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	126.690.832.406	58.920.249.832
- Công ty Star Telecom	3.090.747.332	8.299.390.860
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	45.505.725.081
- Mytel (Myanmar)	5.766.570.591	36.045.106.126
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	20.601.189	4.103.056.297
- Công ty Bất Động Sản Viettel	2.260.140.302	2.354.823.952
- Các Chi nhánh Viettel	43.262.463.149	66.133.979.771
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	18.103.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.337.471.178	9.537.471.178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	317.608.147.154	134.480.829.801
	796.779.609.489	557.980.623.628

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	13.705.610.244	-	16.637.899.238	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.197.476.057	(19.111.131.268)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
Công cụ, dụng cụ	17.406.697.455	-	7.645.152.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	205.881.059.061	-	225.133.796.658	-
Hàng hóa	14.677.335.433	-	7.017.245.061	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.481.664.000	-
	416.868.178.250	(19.111.131.268)	391.383.637.739	(19.985.684.980)

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Tập đoàn Công nghiệp - Viện Thông Quân đội	-	-	50.332.063.939	50.332.063.939
-Công ty TNHH kim khí Thiên Sơn	30.694.062.996	30.694.062.996	-	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	117.239.336.130	117.239.336.130	801.944	801.944
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	21.281.810.043	21.281.810.043	1.315.378.295	1.315.378.295
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	8.756.112.680	8.756.112.680	7.598.078.191	7.598.078.191
-Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	925.464.188	925.464.188	8.342.577.019	8.342.577.019
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	831.804.850	831.804.850	16.785.448.393	16.785.448.393
- Phải trả các đối tượng khác	266.259.585.848	266.259.585.848	204.220.151.724	204.220.151.724
	445.988.176.735	445.988.176.735	288.594.499.505	288.594.499.505

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	13.235.473.639	22.196.711.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.310.053.358	17.495.544.644
Thuế thu nhập cá nhân	16.695.670.193	31.426.547.621
Các loại thuế khác	4.929.821.355	5.024.815.536
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.165.250	13.139.781
	55.172.183.795	76.156.758.895
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.243.001	440.804.461
Thuế thu nhập cá nhân	21.777.451	-
Các loại thuế khác	451.334.041	380.853.642
	574.354.493	821.658.103

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí vận hành khai thác	336.343.671.630	233.833.559.674
Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	103.620.308.454	10.700.931.726
Chi phí xây lắp công trình viễn thông	260.988.613.687	232.332.573.568
	700.952.593.771	476.867.064.968

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	11.110.153.359	3.704.426.659
	11.110.153.359	3.704.426.659

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết phụ lục 7)

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	480.210.135.625	207.983.548.524
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	1.598.570.317.373	1.516.419.202.517
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.809.698.739	1.620.125.878
Doanh thu hợp đồng xây lắp	592.089.997.931	695.328.889.649
	2.685.680.149.668	2.421.351.766.568

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	464.940.166.397	202.567.076.551
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	1.511.419.159.056	1.450.510.813.791
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.354.102.462	-
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	527.856.640.426	642.349.090.649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(874.553.712)	4.991.503.754
	2.514.695.514.629	2.300.418.484.745

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.535.426.668	4.692.711.083
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	847.972.691	3.086.211.910
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	46.696.599
	11.383.399.359	7.825.619.592

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	485.192.215	1.863.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	947.852.797	856.204.550
	1.433.045.012	858.067.729

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.176.221.198	24.233.021.378
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.574.135	1.586.244.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.190.605	1.683.534.147
Thuế và các khoản lệ phí	192.729.392	155.743.340
Chi phí dự phòng	(890.874.000)	(10.420.085.476)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.176.182.627	16.677.564.849
Chi phí khác bằng tiền	6.546.440.962	5.250.013.146
	58.038.464.919	39.166.035.829

19 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	909.545.452	-
Tiền phạt thu được	483.746.482	288.650.147
Hoàn nhập dự phòng	-	8.561.923.282
Thu nhập khác	8.584.611	9.911.022
	1.401.876.545	8.860.484.451

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí khác	241.053.209	432.054.298
	241.053.209	432.054.298

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.444.543.593	20.469.934.063

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.406.967.410	1.639.728.245
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.406.967.410	1.639.728.245

538
ING T
IẢN
RINH
EL
P. HA

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(767.239.165)	(172.163.926)
	<u>(767.239.165)</u>	<u>(172.163.926)</u>

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Văn Khiết

Bùi Duy Bảo

Phạm Đình Trường

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	75.461.760.825	272.037.515.061	3.391.279.861	362.462.280.695					
Số tăng trong kỳ	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044					
- Mua trong kỳ	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044					
Số giảm trong kỳ	-	(11.000.741)	(3.499.505.752)	-	(3.510.506.493)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)					
- Do chuyển đổi BCTC	-	(11.000.741)	(42.560.888)	-	(53.561.629)					
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	125.095.662.249	470.378.628.188	3.434.759.861	610.480.775.246					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	4.636.568.296	28.269.391.060	70.367.568.475	2.319.652.169	105.593.180.000					
Số tăng trong kỳ	335.226.028	8.060.545.941	24.939.931.717	324.972.425	33.660.676.111					
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	335.226.028	8.060.545.941	24.939.931.717	324.972.425	33.660.676.111					
Số giảm trong kỳ	-	(11.000.741)	(3.468.065.083)	-	(3.479.065.824)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)					
- Do chuyển đổi BCTC	-	(11.000.741)	(11.120.219)	-	(22.120.960)					
Số cuối kỳ	4.971.794.324	36.318.936.260	91.839.435.109	2.644.624.594	135.774.790.287					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	201.669.946.586	1.071.627.692	256.869.100.695					
Tại ngày cuối kỳ	6.599.930.624	88.776.725.989	378.539.193.079	790.135.267	474.705.984.959					



Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền	Nhân hiệu,	Chương trình	Giấy phép và	TSCĐ	Cộng
	sử dụng đất	tên thương mại	phần mềm	giấy phép và	vô hình khác	
	VND	VND	VND	nhượng quyền	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.094.354.529	-	-	-	-	9.094.354.529
Số tăng trong kỳ	613.216.998	-	325.197.000	-	-	938.413.998
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	613.216.998	-	325.197.000	-	-	938.413.998
Số cuối kỳ	9.707.571.527	-	325.197.000	-	-	10.032.768.527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.242.533.510	-	1.951.182.000	-	-	17.193.715.510
Tại ngày cuối kỳ	14.629.316.512	-	1.625.985.000	-	-	16.255.301.512

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	22.196.711.313	159.610.794.859	168.572.032.533	-	13.235.473.639
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.804.461	17.495.544.644	26.777.130.592	23.623.060.418	101.243.001	20.310.053.358
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.426.547.621	66.015.738.297	80.768.393.176	21.777.451	16.695.670.193
- Các loại thuế khác	380.853.642	5.024.815.536	4.413.460.451	4.578.935.031	451.334.041	4.929.821.355
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.139.781	(11.974.531)	-	-	1.165.250
	821.658.103	76.156.758.895	256.805.149.668	277.542.421.158	574.354.493	55.172.183.795

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	(11.363.330.001)	48.685.143.842	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069	775.823.305.134					
Tăng vốn trong kỳ trước	88.624.660.000	-	-	-	(88.624.660.000)	-	-					
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	180.892.939.959	14.748.552	180.907.688.511					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(76.682.300.122)	(128.285.866)	(76.810.585.988)					
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	1.906.327.558	-	-	-	-	1.906.327.558					
Tăng khác	-	-	-	-	65.186.324	-	65.186.324					
Số dư cuối kỳ trước	606.975.090.000	(9.457.002.443)	48.685.143.842	48.685.143.842	235.526.234.385	162.455.755	881.891.921.539					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	98.373.861.439	6.181.936	98.380.043.375					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(91.341.836)	(91.341.836)					
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(301.036.987)	-	-	-	-	(301.036.987)					
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	-	(30.647.428)	-	(30.647.428)					
Số dư cuối kỳ này	606.975.090.000	(9.758.039.430)	48.685.143.842	48.685.143.842	333.869.448.396	77.295.855	979.848.938.663					

